

VAI TRÒ CỦA TẦNG LỚP SĨ TỘC TRONG HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ THỜI MINH TRỊ DUY TÂN

THE ROLE OF THE WARRIOR CLASS IN POLITICAL ACTIVITIES IN THE MINISTER TIME DUY TAN

Trần Thị Gái^{1*}

¹Khoa Đông Phương học, Đại học Lạc Hồng, Việt Nam.

Email: tranthigai@lhu.edu.vn

TÓM TẮT: Vào thời Minh Trị Duy Tân (1868 - 1912) nền kinh tế, chính trị, văn hóa, đời sống Nhật Bản phát triển mạnh mẽ. Để có được những thành tựu trong mọi mặt, vai trò đóng góp của tầng lớp sĩ tộc là rất đáng kể. Vì vậy, trong bài viết lần này, chúng tôi xin phép trình bày về sự đóng góp của tầng lớp sĩ tộc trong công cuộc Minh Trị Duy Tân ở lĩnh vực chính trị.

TỪ KHÓA: Công cuộc Minh Trị Duy Tân, Tầng lớp sĩ tộc, cải cách Minh Trị

ABSTRACT: In the Meiji Restoration (1868 – 1912), Japanese economy, politics, culture, life developed strongly. To get achievements in all aspects, the contribution of the gentile class is very significant. So, in this post, we would like to present about the contribution of the ethnic class in the political field in the Meiji Restoration.

KEYWORDS: The Meiji Restoration, Warrior class, Meiji reform.

DẪN NHẬP

Sau khi lật đổ sự thống trị của Tokugawa Bakufu, chính phủ Minh Trị đã tiến hành hàng loạt các cải cách để duy tân đất nước. Trong chuỗi các cuộc cải cách đó, có cải cách về xã hội, xóa bỏ chế độ đẳng cấp sĩ, nông, công, thương, thực hiện “tứ dân bình đẳng”. Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử và truyền thống văn hóa chính trị của Nhật Bản, chính quyền Minh Trị không dùng vũ lực để tiêu diệt tầng lớp võ sĩ mà chỉ xóa bỏ về mặt địa vị đặc quyền, đặc lợi của tầng lớp này, thậm chí còn bồi thường cho họ một khoản tiền đáng kể, cho họ một tên gọi mới có tính danh dự: các daimyo (võ sĩ cao cấp) cùng với tầng lớp công khanh triều đình được gọi là Hoa tộc (Kazoku), tức là tầng lớp quý tộc, còn các võ sĩ bậc trung và bậc thấp thì gọi là Shizoku (Sĩ tộc) và khuyến khích họ tham gia vào các hoạt động chính trị, kinh tế, giáo dục và văn hóa - nghệ thuật. Những năm đầu khi mới thành lập, chính quyền Minh Trị còn trả lương bổng cho họ tương ứng với công việc mà họ đảm nhận. Ngoài ra, chính phủ còn thực hiện chính sách tìm kiếm việc làm cho họ, khuyến khích họ tham gia vào các nghề nghiệp mới như nông nghiệp, công nghiệp, buôn bán,... Với số lượng đông đảo và hoạt động năng nổ trên các lĩnh vực, sĩ tộc có đóng góp lớn cho sự nghiệp duy tân trong thời Minh Trị.

Quá trình hình thành tầng lớp sĩ tộc và vai trò của họ trong sự nghiệp duy tân thời Minh Trị là một hiện tượng lịch sử đặc sắc, đã được lý giải một phần trong các công trình nghiên cứu của nhiều học giả trên thế giới như W.G. Beasley (Anh), Edwin Reischauer (Mỹ), Ochiai Hiroki, Sonoda Hidehiro-Hamana Atsushi- Hiroda Teruyuki (Nhật), Vĩnh Sính, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Văn Kim, Hoàng Văn Việt, Nguyễn Tiến Lực (Việt Nam). Tuy nhiên, do tính chất các công trình nghiên cứu nên các nhà nghiên cứu đó chỉ mới

đề cập đến sự hình thành tầng lớp sĩ tộc như là một hiện tượng riêng biệt của lịch sử Nhật Bản, gợi mở cho những nhà nghiên cứu tiếp theo đi sâu vào nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện về sự hình thành, phát triển và vai trò tầng lớp sĩ tộc đối với sự nghiệp duy tân thời Minh Trị. Nếu như về tầng lớp võ sĩ và những hoạt động của nó được rất nhiều nhà nghiên cứu Nhật Bản và nước ngoài nghiên cứu thì về tầng lớp sĩ tộc còn chưa được giới nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu nhiều. Trong phạm vi tiếp cận được, có những công trình sau đó có đề cập hay gợi mở nghiên cứu về sĩ tộc trong thời Minh Trị ở Nhật Bản:

Trong cuốn sách *Những quan hệ chính trị ở phương Đông*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2007 [1], Hoàng Văn Việt đã trình bày sâu về lý luận cải cách ở Nhật Bản, cho ta một cách nhìn rõ hơn vì sao chính quyền Minh Trị không tiêu diệt tầng lớp võ sĩ mà cải cách họ thành sĩ tộc để phát huy vai trò của họ trong công cuộc duy tân cuối thế kỷ XIX. Lê Văn Quang, *Lịch sử Nhật Bản*, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM, 1995 [2] cũng đề cập đến công cuộc cải cách Minh Trị duy tân về các mặt kinh tế, quân sự, tài chính, nông nghiệp, xã hội... Ngoài ra, cuốn sách còn đưa ra những hoàn cảnh hình thành tầng lớp sĩ tộc. Nguyễn Khắc Ngữ, *Minh Trị Duy tân dưới thời Minh Trị Thiên Hoàng*, NXB Sài Gòn, 1969 [3]. Cuốn sách là tập hợp những nội dung liên quan đến công cuộc duy tân thời Minh Trị và sự ra đời của tầng lớp sĩ tộc, kết quả và ý của công cuộc duy tân. Nguyễn Nam Trân, *Lịch sử Nhật Bản*, quyển hạ, tạp chí văn hóa Nghệ An [4]. Nội dung quyển sách đề cập khá nhiều về công cuộc cải cách Nhật Bản thời Minh Trị.

Received: 20, 06, 2022

Accepted: 20, 11, 2022

*Corresponding: Trần Thị Gái

Email: tranthigai@lhu.edu.vn

Cuốn *Lịch sử Nhật Bản*, Nxb. Thế giới, 2007, do Nguyễn Quốc Hùng chủ biên [5] cũng đề cập đến hoàn cảnh hình thành tầng lớp sĩ tộc và công cuộc Minh Trị duy tân của Nhật Bản nhưng không bàn sâu đến vai trò của nó đối với lịch sử Nhật Bản. Nguyễn Tiến Lực, trong cuốn *Minh Trị duy tân và Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2010 [6], cũng đề cập đến quá trình hình thành tầng lớp sĩ tộc thời Minh Trị. Tuy nhiên, ông không nghiên cứu sâu về sự hình thành của tầng lớp này và dành nhiều trang để miêu tả về sự phản kháng của họ đối với các chính sách của chính phủ như là sự nổi dậy của các cựu võ sĩ. Edwin Reischauer của Đại học Harvard, Mỹ nhiều lần đề cập đến sĩ tộc trong hàng loạt công trình về Minh Trị duy tân và cũng giống như Beasley, ông quan tâm nhiều đến những phản ứng của sĩ tộc đối với những cải cách.

Nguyễn Văn Kim, trong cuốn *Cải cách Minh Trị ở Nhật Bản (1868 – 1912)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007 [7] đã đề cập đến tiền đề về kinh tế xã hội và sự hình thành tầng lớp sĩ tộc trong xã hội Minh Trị. Vĩnh Sinh, trong *Minh Trị cận đại*, Nxb. TP Hồ Chí Minh, 1991 [8], đã có cách nhìn tích cực hơn về vai trò của tầng lớp sĩ tộc này trong hoạt động kinh tế, chính trị khi đề cập đến công cuộc Minh Trị duy tân. Vũ Dương Ninh (chủ biên), trong cuốn *Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á giữa thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007 [9], trong bài viết về cải cách Minh trị duy tân giai đoạn 1868 -1912 có đề cập đến công cuộc cải cách Nhật Bản ở các lĩnh vực kinh tế, chính trị, giáo dục. Trong đó, tác giả cũng trình bày về tên gọi mới sĩ tộc của tầng lớp võ sĩ sau khi chính quyền Minh Trị thành lập. W.G. Beasley của Đại học London, Anh có giới thiệu khái quát về vai trò của tầng lớp sĩ tộc ở Nhật trong cuốn *The Rise of Modern Japan*, Charles E. Tuttle, Tokyo, 1991 [10]. Ngoài ra, còn rất nhiều bài viết của nhiều tác giả có đề cập đến sự ra đời của tầng lớp này. Tuy nhiên, nói chung, các tác giả của những công trình nghiên cứu trên chưa thật sự đi sâu vào nghiên cứu căn bản, có hệ thống và đầy đủ hoàn cảnh ra đời, quá trình phát triển cũng như vai trò của tầng lớp này trong công cuộc Minh Trị duy tân.

Ở Nhật Bản, trong những năm gần đây, các học giả đã quan tâm nghiên cứu vấn đề này. Kazutoshi Aramaki trong bài nghiên cứu *Wagakuni kindai kogyo seiritsu ni okeru shizoku no yakuwari* (vai trò của sĩ tộc trong việc hình thành công nghiệp quốc gia cận đại Nhật Bản), 1979 [11], đã nêu vai trò của sĩ tộc trong vấn đề chính trị, kinh tế của Nhật Bản thời Minh Trị. Đồng thời bài nghiên cứu cũng làm nổi bật những chính sách mà chính quyền Minh Trị đã hỗ trợ tầng lớp sĩ tộc trong quá trình hòa nhập, ổn định cuộc sống mới. Cuốn *Meiji Kokka to Shizoku* (Nhật Bản thời Minh Trị và Sĩ tộc) của Ochiai Hiroki, Nxb. Yoshikawa Kobunkan, 2001 [12], đề cập tương đối chi tiết những trường hợp sĩ tộc có đóng góp cho sự phát triển của Nhật Bản thời Minh Trị. Noguchi Takehiko trong cuốn *Fuhei Shizoku Monogatari* (Truyện về sĩ tộc bất bình đầu thời Minh Trị), Nxb. Soshisha, 2013 [13], tập hợp những câu chuyện xung quanh những người xuất thân sĩ tộc phản kháng lại chính

quyền Minh Trị do bị xóa bỏ những đặc quyền đặc lợi của võ sĩ như trong thời kỳ Edo. Bên cạnh đó cuốn sách cũng sơ lược qua tình hình phát triển của sĩ tộc đầu thời Minh Trị. Nhóm các tác giả Sonoda Hidehiro-Hamana Atsushi- Hiroda Teruyuki trong cuốn *Shizoku no rekishi shakai gakuteki kenkyu* (Nghiên cứu về sĩ tộc – Nhìn từ xã hội học lịch sử – Võ sĩ cận đại), Nxb. Đại học Nagoya, 1995 (tái bản 2005) [14] khảo sát chi tiết sự chuyển đổi từ tầng lớp võ sĩ sang tầng lớp sĩ tộc, đi sâu nghiên cứu về kinh tế và xã hội, chính trị, gia đình và giáo dục của tầng lớp sĩ tộc. Funasu Akio trong bài nghiên cứu *Meiji no bushido ni tsuitenno kosatsu* (Khảo sát về võ sĩ đạo thời Minh Trị) [15], Nghiên cứu ngôn ngữ văn hóa quốc tế của Đại học Nagoya đã giới thiệu về tinh thần võ sĩ đạo vẫn còn tiếp tục trong thời Minh Trị thông qua tầng lớp sĩ tộc. Những công trình nghiên cứu bằng tiếng trên là tài liệu quý, giúp chúng tôi có thể khai thác để thực hiện bài báo này.

NỘI DUNG

1. MỘT SỐ KIẾN THỨC LIÊN QUAN

1.1 Khái niệm về sĩ tộc

Trong số những công trình nghiên cứu thời kỳ cận đại Nhật Bản, có không ít những bài luận viết về sĩ tộc ở các lĩnh vực khác nhau.

Trong nghiên cứu xã hội học, những nhà xã hội học đã định nghĩa tầng lớp sĩ tộc như sau: “sĩ tộc, về cơ bản, là tên gọi của một giai cấp, một tầng lớp xã hội theo quy định của pháp luật”. Theo như Kikukawa Hidezo¹, trong thời đại Tokugawa việc phân biệt sĩ, nông, công, thương biểu thị đồng thời địa vị với nghề nghiệp của mọi người dân Nhật Bản mà địa vị quyền lợi cao nhất thuộc về võ sĩ. Vì vậy, sau duy tân, chính phủ Minh Trị tiến hành điều chỉnh lại các tầng lớp cũ để định ra một chế độ mới với khẩu hiệu là tứ dân bình đẳng nhằm xóa bỏ sự bất bình đẳng về quyền lợi và địa vị xã hội của võ sĩ trong thời Mạc phủ. Trong chế độ mới, sĩ tộc sẽ được hưởng tiền lương dựa theo nghề nghiệp, sở hữu những quyền lợi tham gia trong quân đội và chính trị, và một số đặc quyền theo quy định”. Còn theo Yasuda Saburo², “sĩ tộc là tầng lớp võ sĩ thay đổi về mặt đặc quyền, đặc lợi”. Ông đã đưa ra 2 vấn đề chính về định nghĩa sĩ tộc như sau: “Thứ nhất, sĩ tộc là những người có xuất thân từ võ sĩ cũ nhưng cũng bao gồm những quan chức xuất thân bình dân đã gia nhập vào sĩ tộc. Thứ hai, có những người có xuất thân là võ sĩ nhưng trong chế độ mới xin được gia nhập vào bình dân”. Như vậy, các nhà xã hội học đã khái quát rằng “sĩ tộc là tầng lớp võ sĩ thay đổi về mặt đặc quyền nhưng là tầng lớp có vai trò chỉ đạo quan trọng trong thời Minh Trị”[14]

Trong những nghiên cứu về lĩnh vực giáo dục học, “sĩ tộc là một tầng lớp võ sĩ cũ được biết đến với niềm tự hào là tầng lớp có tỷ lệ học vấn cao trong tất cả các giai đoạn như sơ đẳng, trung đẳng, cao đẳng kể từ sau khi hệ thống giáo dục được công bố”. [14]

¹Nhà xã hội học Nhật Bản, được biết đến với các nghiên cứu nổi tiếng như Xã hội Minh Trị duy tân, nghiên cứu về kinh tế thời Minh Trị Nhật Bản, ...

²Nhà xã hội học Nhật Bản, được biết đến với việc sáng tạo ra “hệ số mang tính giải phóng”.

Về lĩnh vực nghiên cứu chính trị học, “sĩ tộc là tầng lớp võ sĩ cũ hiện diện với một tên gọi mới, chiếm một địa vị chủ đạo trong chính phủ mới, là tầng lớp chỉ đạo cuộc vận động dân quyền tích cực cho sự phồn vinh của chính phủ Minh Trị, đặc biệt là năm 1877 (Minh Trị thứ 10)”. [14] Trong lĩnh vực nghiên cứu xã hội học công nghiệp, nhà nghiên cứu tiêu biểu là Fukaya Hiroharu³ đã định nghĩa “sĩ tộc là tầng lớp võ sĩ cũ được xuất hiện với một tên gọi mới và đây là tầng lớp đảm đương quá trình cận đại hóa Nhật Bản thời Minh Trị duy tân” [13]. Để chứng minh cho điều đó, ông đã đưa ra 5 quan điểm như sau: Thứ nhất, những người làm các công việc chịu trách nhiệm quan trọng như công chức trong chính phủ Minh Trị thì phần lớn là hoa tộc, sĩ tộc chiếm đa số; Thứ hai, những người nhận trách nhiệm giảng dạy từ bậc trung đẳng trở lên, nhận trách nhiệm chỉ đạo trong xã hội thì phần lớn là hoa, sĩ tộc; Thứ ba, thành phần chỉ đạo cuộc vận động tự do dân quyền chiếm phần lớn, quan trọng trong lịch sử chính trị Minh Trị hầu hết là sĩ tộc; Thứ tư, phần lớn thành viên bầu cử trong nghị viện là sĩ tộc; Thứ năm, phần lớn sĩ tộc là những người tham gia và phát triển quá trình công nghiệp hiện đại mang tính chủ nghĩa tư bản ở Nhật Bản thời Minh Trị.

Dựa theo những tài liệu nghiên cứu, tác giả định nghĩa sĩ tộc như sau: “Sĩ tộc là tầng lớp mới có xuất thân từ tầng lớp võ sĩ được ra đời trong thời đại Minh Trị, có đặc quyền, đặc lợi khác với tầng lớp võ sĩ. Chẳng hạn trong thời đại Minh Trị, tầng lớp sĩ tộc không còn nắm quyền lãnh đạo, không được quyền mang đao, kiếm, để tóc dài,... Tuy nhiên, tầng lớp sĩ tộc có thể tham gia vào nhiều công việc mà trước đây tầng lớp võ sĩ chưa bao giờ làm như buôn bán, nông nghiệp, công nghiệp,... Tầng lớp sĩ tộc có mặt ở tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội, có vai trò quan trọng trong công cuộc duy tân thời Minh Trị”.

Nếu xét về khía cạnh lịch sử, tầng lớp võ sĩ và tầng lớp sĩ tộc là kết quả tất yếu của lịch sử. Đây được xem là minh chứng cụ thể của lịch sử Nhật Bản. Mỗi giai cấp, tầng lớp có những điểm nổi bật riêng, phản ánh đúng hiện thực xã hội, chính trị Nhật Bản lúc bấy giờ.

Tầng lớp sĩ tộc là tầng lớp được chuyển đổi từ giai cấp võ sĩ. Do sự biến đổi của xã hội mà tầng lớp sĩ tộc ra đời để thay thế cho phù hợp hơn với hoàn cảnh, xã hội Nhật Bản lúc bấy giờ. Tầng lớp sĩ tộc sẽ thay thế cho giai cấp võ sĩ thực hiện những nhiệm vụ mới trong công cuộc xây dựng và phát triển xã hội của Nhật Bản ở giai đoạn mới.

Bởi tầng lớp sĩ tộc được hình thành từ giai cấp võ sĩ nên những giá trị về mặt đạo đức, tinh thần võ sĩ đạo như trung thành, hy sinh, tín nghĩa, lễ nghi, liêm sỉ, chất phác, tiết kiệm, thượng võ, danh dự, nhân ái,... vốn tồn tại lâu đời vẫn được tầng lớp sĩ tộc giữ gìn và phát huy. Chính những yếu tố đạo

đức, tinh thần võ sĩ đạo đó là giá trị tinh hoa mà vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay trong mỗi con người Nhật Bản.

1.2 Khái quát công cuộc Minh Trị Duy Tân Nhật Bản ở lĩnh vực chính trị

Sau khi lật đổ chế độ Mạc phủ, tháng 3 năm 1868 tại Kyoto, Thiên hoàng Minh Trị công bố “Năm điều thề nguyện” làm cương lĩnh cho việc xây dựng nước Nhật Bản mới. Tháng 4 năm 1868 quân đội chính phủ đã chiếm được thành Edo, thủ phủ cuối cùng của Mạc phủ Tokugawa. Tháng 9 năm 1868, Thiên hoàng công bố chiếu chỉ đổi niên hiệu từ Khánh Ứng (Keio) sang Minh Trị (Meiji). Tháng 3 năm 1869, Thiên hoàng Minh Trị định cư ở Tokyo và từ đó Tokyo được xem là thủ đô của Nhật Bản. Sau khi công bố lệnh “Vương chính phục cổ”, chính quyền Minh Trị chính thức được thành lập. Để phát triển đất nước theo một thể chế chính trị mới, chính quyền Minh Trị đã tiến hành công cuộc duy tân đất nước. Lịch sử gọi đây là công cuộc Minh Trị duy tân. Chính quyền Minh Trị đã tiến hành duy tân về mọi mặt như về kinh tế, chính trị, xã hội và đạt được nhiều thành tựu đáng kể.

Ban hành Hiến pháp và thành lập Quốc hội. Trong “Năm điều thề nguyện” được công bố sau khi thành lập chính quyền Minh Trị, điều thứ nhất ghi rõ rằng: “Nghị hội phải được mở rộng rãi và quốc sự phải do công luận quyết định”. Điều thứ hai là “Trên dưới phải đồng lòng cùng nhau lo việc kinh tế, tài chính”. Điều thứ ba: “Trong chính thể mới không chỉ trăm quan văn võ mà cả thường dân cũng được phép theo đuổi chí nguyện của mình để không còn sự bất mãn”. Điều thứ tư là “Những tập tục xấu xa của quá khứ phải phá bỏ và mọi việc phải dựa trên công pháp”. Điều thứ năm: “Phải thu thập tri thức trên toàn thế giới để mở mang và chấn hưng nền tảng của Hoàng triều”. Tất cả năm điều thề nguyện này có ý nghĩa và nhiệm vụ vô cùng lớn lao. Năm điều thề nguyện đã được tầng lớp trí thức, nhà tư tưởng khai sáng tích cực hoạt động để vận động cho việc thành lập quốc hội ở Nhật. Ngoài ra, chính quyền cũng khôi phục lại quyền lực của Thái chính quan (*Daijokan*). Thái chính quan được chia thành ba viện: Chính viện, Tả viện, Hữu viện. Chính viện là cơ quan có quyền lực tối cao, Tả viện là cơ quan tư vấn lập pháp, Hữu viện là cơ quan quản lý các bộ. Đứng đầu các cơ quan này lần lượt là viên Thái chính đại thần, Tả đại thần, Hữu đại thần. Chính quyền mới còn thiết lập 6 bộ: Bộ Dân vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Hoàng cung, Bộ Ngoại giao.

Để khẳng định quyền sở hữu ruộng đất, tập trung sức mạnh kinh tế và quyền lực chính trị, chính quyền Minh Trị đã ban hành chính sách “Bản tịch phụng hoàn” (*Hansekihokan*) nghĩa là các lãnh chúa phải trao trả lại cho Thiên hoàng lãnh địa và thần dân trên lãnh địa đó. Thực ra, chính sách này cũng do các địa phương chủ động đề xuất. Ví dụ như tháng 12 năm 1868, lãnh chúa Han Himeji là Sakai

³Là nhà sử học nổi tiếng Nhật Bản, đã từng là giáo viên trường Đại học Waseda (Tokyo). Ông sinh ra ở tỉnh Fukushima. Ông tham gia hội nghiên cứu văn hóa thời Minh Trị và đã cho ra đời cuốn sách nổi tiếng như “Quý tộc viện

50 năm lịch sử”. Ngoài ra, ông còn là tác giả của những công trình nghiên cứu về Nhật Bản như cuốn “nghiên cứu chính sách trợ cấp cho Hoa sĩ tộc” xuất bản năm 1941.

Tadakuni đã dâng biểu kiến nghị về việc nên xóa bỏ chế độ kinh tế lãnh địa trước đây và thu hồi toàn bộ đất đai và đổi các han thành phủ, huyện để phù hợp với thể chế chính trị mới. Có nhiều lãnh chúa đã tự nguyện trao trả lãnh địa cho Thiên hoàng. Ngoài ra, do chiến tranh Boshin⁴, tài chính các han bị phá sản, các lãnh chúa không thể tiếp tục quản lý các han được nữa. Tháng 8 năm 1871, chính quyền Minh Trị thực hiện chính sách “phế han lập ken” (*Haihan chicken*), tức là phế bỏ han cũ, lập ken với tư cách là đơn vị hành chính mới. Nhiều lãnh chúa cũ bị miễn chức và thay vào đó, Chính phủ cử các Kenrei (Huyện lệnh) đến cai quản ở các ken. Hơn 250 lãnh địa của các lãnh chúa thời Edo và các lãnh địa trực thuộc Mạc phủ được phiên thành các ken. Lúc đầu có 305 đơn vị hành chính cấp ken (3 phủ, 302 ken). Nhưng sau đó, dần dần được hợp nhất lại, đến năm 1889 thì chỉ còn 47 đơn vị hành chính (3 phủ, 43 ken và Hokkaido), giống như đơn vị hành chính ngày nay. (Lưu ý có một chút thay đổi Tokyo fu đổi thành Tokyoto).

Vào thời điểm chiến tranh Boshin, Triều đình chưa có quân đội trực thuộc mà chỉ tập hợp các đội quân của các han để chống lại Mạc phủ. Năm 1871, chính phủ lấy quân của 3 han (Satsuma, Choshu, Tosa) thành lập thành đội Thân binh bảo vệ Thiên hoàng và Chính phủ. Chính phủ cho xây dựng các trường lục, hải quân vào tháng 11 năm 1870, xây dựng các pháo đài phòng thủ ven biển. Tháng 2 năm 1872, Nhật Bản thành lập thêm Bộ Hải quân. Ngoài ra, chính phủ còn ban hành quy chế trung binh (Luật nghĩa vụ quân sự). Năm 1872, chính phủ ban bố thông cáo về trung binh. Năm 1873, bắt đầu tiến hành thực thi quy chế này khắp cả nước. Theo lệnh này, tất cả nam thanh niên từ 20 tuổi không phân biệt nguồn gốc, địa vị xuất thân đều phải có trách nhiệm tham gia quân đội. Mục đích của việc thực hiện chế độ này là hiện đại hóa quân đội theo mô hình châu Âu nhằm mau chóng xây dựng một đội quân thường trực có thể bảo vệ nền độc lập trước sự đe dọa của phương Tây. Theo đó, quân đội Nhật Bản từ lực lượng quân đội do giai cấp võ sĩ độc chiếm thời Tokugawa trở thành quân đội quốc dân thời Minh Trị.

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TẦNG LỚP SĨ TỘC

2.1 Lịch sử hình thành tầng lớp sĩ tộc

Vào cuối thời kỳ Edo, tình hình kinh tế Mạc phủ Tokugawa gặp nhiều khó khăn. Kinh tế thương nghiệp đóng vai trò quan trọng. Cuộc sống tầng lớp võ sĩ rơi vào cảnh túng thiếu, nợ nần do mức lương được trợ cấp từ chính phủ không đủ sống. Điều này khiến cho tầng lớp võ sĩ cần phải được thay đổi, chuyển biến vào nhiều ngành nghề khác phù hợp với điều kiện khách quan của lịch sử. Thêm vào đó, Nhật Bản dưới sự uy hiếp của phương Tây, Nhật Bản cần phải thay đổi, cải cách đất nước theo con đường mới. Đứng trước tình hình này, chính quyền Mạc phủ đã bàn bạc với nhau và có rất nhiều ý kiến xung quanh nhiệm vụ vừa phải giữ vững độc

lập chủ quyền của đất nước trước thế lực bên ngoài vừa có thể phát triển đất nước. Sau khi chính quyền Mạc phủ quyết định trao trả lại quyền lực về cho Thiên hoàng, chính quyền Minh Trị được thành lập, với khẩu hiệu “phù quốc cường binh”, xây dựng một đất nước Nhật Bản hùng mạnh và giàu có, chính phủ Minh Trị đã tiến hành canh tân đất nước. Việc canh tân đất nước với hai nhiệm vụ trọng tâm. Thứ nhất là triệt bỏ những chế định lạc hậu của thể chế phong kiến, cản trở sự phát triển của đất nước. Thứ hai là tạo dựng những cơ chế thích ứng để thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, mau chóng hiện đại hóa đất nước. Với hai nhiệm vụ trọng tâm đó, chính phủ Minh Trị đã đưa ra nhiều chính sách cải cách về chính trị, về ruộng đất, về quân sự,... xóa bỏ chế độ phân quyền để xây dựng chế độ trung ương tập quyền, chính phủ Minh Trị ban hành chiếu cải cách “Phế phiên lập huyện”⁵, sát nhập các han lại, chỉ còn 3 phủ, 72 huyện vào tháng 11 năm 1871 (Minh Trị thứ tư). Sự kiện này đã đánh dấu sự chấm dứt vĩnh viễn vai trò của các daimyo với tư cách là các lãnh chúa phong kiến. Về cơ bản, chính phủ Minh Trị đã thiết lập được thể chế chính trị trung ương tập quyền. Đồng thời, nhằm loại bỏ tàn dư của chế độ phong kiến, chính phủ Minh Trị cũng bãi bỏ chế độ đẳng cấp tồn tại thời Edo là sĩ, nông, công, thương bằng lệnh tứ dân bình đẳng (*shiminbyodo*). Bốn đẳng cấp sĩ, nông, công, thương bị bãi bỏ và được chia lại thành ba hạng. Tầng lớp có thân phận cao như kuge⁶, daimyo⁷ trước đây được gọi là hoa tộc (*kazoku*), võ sĩ được gọi là sĩ tộc (*shizoku*), còn tầng lớp có thân phận thấp kém gọi là bình dân (*heimin*). Chính phủ Minh Trị mới cho phép bình dân được mang họ, công nhận quyền kết hôn với tầng lớp hoa tộc và sĩ tộc. Ngoài ra tầng lớp bình dân còn có cơ hội phần đầu học tập, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong chính quyền mới và họ cũng có quyền tự do chuyển đổi nghề nghiệp, chỗ ở. Trong số 3 tầng lớp hoa tộc, sĩ tộc, bình dân thì tầng lớp sĩ tộc với số lượng chiếm đông đảo, hầu hết đều có xuất thân từ những võ sĩ cũ nên tinh thần trách nhiệm cao, có trình độ học vấn nên thường được tuyển dụng vào các vị trí quan trọng trong bộ máy chính quyền Minh Trị. Sĩ tộc là tầng lớp đóng góp một vai trò rất lớn trong công cuộc canh tân đất nước của chính phủ Minh Trị.

Vào năm 1870, Kido Takayoshi (1833 – 1877) đã lập luận rằng tầng lớp sĩ tộc là tầng lớp có vai trò quan trọng trong xã hội Nhật Bản từ thời Edo, bởi đây là tầng lớp xuất thân từ tầng lớp võ sĩ nên những giá trị về mặt đạo đức của võ sĩ vẫn còn tồn tại trong tầng lớp sĩ tộc. Chính quyền Minh Trị đã thay đổi tên gọi tầng lớp võ sĩ thành tầng lớp sĩ tộc bởi điều kiện xã hội thời Minh Trị. Ngoài ra, Kido Takayoshi còn nhấn mạnh rằng tầng lớp sĩ tộc có những địa vị và quyền lợi trong xã hội thời Minh Trị. Tầng lớp sĩ tộc còn tham gia vào nhiều công việc từ những công chức, những người có chức vụ cao đến những thương nhân buôn bán, những người làm nghề nông. Trong hầu hết các công việc, tầng lớp sĩ tộc luôn siêng năng, chăm chỉ, nỗ lực làm việc, thể hiện tinh thần yêu

⁴ Chiến tranh Boshin (chiến tranh Mậu Thìn) do hai phe do quân đội của Mạc phủ đứng đầu là Tokugawa Yoshinobu với võ sĩ của 2 han là Satsuma và Choshu.

⁵ Là chính sách được thực thi từ ngày 14 tháng 7 năm Minh Trị thứ tư (1871) nhằm xóa bỏ lãnh địa và đơn vị hành chính

cũ, đưa các lãnh chúa lên tập trung ở Tokyo. Thay vào đó là các tỉnh trưởng được chính quyền trung ương trực tiếp bổ nhiệm đưa xuống các địa phương.

⁶ Là tầng lớp công khanh trong triều đình.

⁷ Là những lãnh chúa phong kiến thân phục Tướng quân.

nước, trách nhiệm với đất nước, với dân tộc, và hơn hết là với bản thân. Tuy ngày nay, tầng lớp sĩ tộc không còn có cơ hội mang gươm, giáo chiến đấu như trong thời phong kiến, nhưng tinh thần can đảm, sự anh dũng, vượt qua khó khăn, gian khổ trong công việc của chính bản thân tầng lớp này. Vì vậy, Kido cho rằng tầng lớp sĩ tộc xứng đáng với tên gọi mới mà chính quyền Minh trị đã ban cho.

2.2 Quá trình phát triển của tầng lớp sĩ tộc

Phần lớn những sĩ tộc thời Minh Trị có xuất thân là những võ sĩ cũ hoặc là con cháu của họ. Như đã trình bày trong phần định nghĩa, sĩ tộc còn bao gồm những người gia nhập vào sĩ tộc có xuất thân từ binh dân và hàng năm số lượng sĩ tộc tăng hoặc giảm dựa theo số người xin gia nhập vào sĩ tộc tăng hay số người xin gia nhập vào binh dân tăng. Cụ thể, theo một cuộc điều tra vào năm 1869 (Minh Trị thứ 2) tức là chỉ một năm sau cuộc cải cách Minh Trị diễn ra, tổng số sĩ tộc lên đến gần 2 triệu người. Theo như thống kê vào năm 1874 (Minh Trị thứ 7), dân số chỉ riêng của han Satsuma là 772.354 người. Trong đó, 568.643 người (chiếm 73.62%) là binh dân, còn 203.711 người (chiếm 26.38%) là sĩ tộc, tức là số lượng sĩ tộc chiếm tới 30% dân số toàn han⁸. Đây được xem là han tiêu biểu có số lượng sĩ tộc sinh sống đông nhất trên toàn nước Nhật. Hơn nữa, theo thống kê vào năm 1880 (Minh Trị thứ 12), dân số sĩ tộc là 1.838.486 người (chiếm 51% toàn dân số cả nước). Dân số sĩ tộc vào năm 1882 (Minh Trị thứ 15) chiếm 52% toàn dân số (tham khảo biểu đồ dân số sĩ tộc qua các năm)

Bảng 1. Số lượng sĩ tộc và binh dân từ năm 1876 (Minh Trị thứ 9) đến năm 1903 (Minh Trị thứ 36)⁹

Năm	Dân số (người)			Tỷ lệ % dân số sĩ tộc
	Sĩ tộc	Binh dân	Tổng dân số	
1876	1,834,758	32,333,082	34,338,404	5.34
1879	1,833,357	33,447,196	35,762,181	5.13
1880	1,838,486	33,765,530	35,925,313	5.12
1881	1,933,888	34,421,921	36,358,94	5.26
1882	1,931,824	34,765,051	36,700,113	5.21
1883	1,930,112	35,078,564	37,017,262	5.20
1884	1,945,638	35,497,138	37,451,727	5.12
1885	1,938,204	35,921,680	37,868,949	5.04
1886	1,940,271	36,557,330	38,507,177	5.00
1887	1,954,669	37,105,091	39,069,691	4.99
1888	1,976,480	37,621,081	39,607,234	4.98
1889	1,993,637	38,068,993	40,072,020	4.97
1890	2,008,641	38,435,309	40,453,461	4.93
1891	2,009,396	38,699,769	40,718,677	4.87
1892	2,014,306	39,066,197	41,089,940	4.89
1893	2,024,317	39,354,444	41,388,313	4.88
1894	2,039,591	39,764,092	41,813,215	4.85

⁸ Là phần đất đai thuộc về các Lãnh chúa

⁹ Chúng tôi đã biên tập và chỉnh lý bảng biểu.

¹⁰ 1 koku lúa = 140~150kg (2.5 bao, 1 bao = 60kg). Đơn vị đo lường này cũng thường thay đổi qua thời gian và có giá trị

1895	2,050,144	40,210,753	42,270,620	4.84
1896	2,067,997	40,630,781	42,708,264	4.83
1897	2,089,134	41,130,741	43,228,863	4.83
1898	2,105,698	41,648,166	43,763,153	4.81
1903	2,167,389	44,551,830	46,625,012	4.65

Chính phủ Minh Trị vẫn tiếp tục cấp lương bổng cho tầng lớp hoa tộc và sĩ tộc. Tuy nhiên, để giảm bớt gánh nặng tài chính, năm 1873 (Minh Trị thứ 6) chính phủ đặt ra thuế gia lộc (karoku), quan lộc (kanroku) và ban bố lệnh Trật lộc phụng hoàn pháp (chitsuroku hokan ho) áp dụng cho những sĩ tộc có bổng lộc dưới 100 koku¹⁰. Và đến tháng 11 năm 1874 (Minh Trị thứ 7), phạm vi áp dụng được mở rộng hơn đối với những sĩ tộc có bổng lộc trên 100 koku nhưng chủ yếu là sĩ tộc cấp thấp. Đây được xem như là tiền đầu tư việc làm cho sĩ tộc có nguyện vọng trở về làm nông và buôn bán. Và việc cấp giấy chứng nhận bổng lộc tạo ra một cơ hội mới cho một bộ phận sĩ tộc cấp thấp tìm kiếm được việc làm phù hợp và giải quyết được những khó khăn trong cuộc sống sinh hoạt hay nói cách khác giấy chứng nhận bổng lộc được xem như là tiền đầu tư vào cuộc sống sinh hoạt của sĩ tộc cấp thấp. Hơn nữa, tháng 9 năm 1875 (Minh Trị thứ 8), chính phủ quyết định trả “lương” cho những công thần của triều đình bằng tiền. Tháng 8 năm 1876 (Minh Trị thứ 9), chính phủ ban hành lệnh Kim lộc công trái chứng thư (kinroku kosai shosho) để trả bổng lộc cho giới hoa tộc và sĩ tộc. Chính sách này mang ý nghĩa giải thể quan hệ chi phối đất đai phong kiến, giúp cho chính quyền Minh Trị có thể xử lý tài chính, hoàn thành được chính sách chi cấp bổng lộc cho sĩ tộc. Theo như biểu đồ về việc chi cấp bổng lộc cho sĩ tộc quan các năm, với số lượng sĩ tộc được chi cấp là 31 vạn người (chiếm ¾ tổng số sĩ tộc), số tiền chi cấp bổng lộc là 12,220,000 yên trong đó có 730,000 yên là tiền mặt.

Bảng 2. Chi trả bổng lộc điều tra năm 1876

Tầng lớp	Số người	Số tiền chi cấp bổng lộc (yên)
Hoàng gia	2	4,077.081
Hoa tộc	552	5,183,232.482
Sĩ tộc	310,971	12,218,136.641
Binh dân	8,953	164,392.998
Tổng cộng	323,445	17,627,532.002

Tiền trợ cấp cho cuộc sống hàng năm của sĩ tộc trong những năm đầu của chính quyền mới chủ yếu là trợ cấp bằng lúa, gạo. Mỗi một hộ sĩ tộc sẽ được chi cấp tương đương bốn lần lượng lúa thu hoạch dựa trên lượng lương thực một người ăn một ngày làm chuẩn, được chia làm bốn loại gạo khác nhau chi cấp theo một năm. Thực tế, theo từng địa phương việc chi cấp lúa, gạo có phần khác nhau. Có nơi chỉ cấp 40%, có nơi chi cấp nhiều nhất là 50%. Hơn nữa việc trợ cấp còn phụ thuộc vào từng loại sĩ tộc. Trong tác phẩm “Sự tình của các Han cũ” của Fukuzawa Yukichi, ông đã trình bày sự chênh lệch khác nhau về quyền lợi và địa vị của các sĩ tộc trong giai đoạn đầu của thời kỳ Minh Trị. Đó là sự khác nhau

tương đối khác biệt giữa các địa phương
(Nguồn: https://crd.ndl.go.jp/reference/detail?page=ref_view&id=1000076982)

về quyền lợi và địa vị của “sĩ tộc thượng đẳng” (chiếm ¼ toàn thể sĩ tộc ở han Nakatsu) và “sĩ tộc hạ đẳng” (chiếm ¾ toàn thể sĩ tộc của han Nakatsu). Chẳng hạn như trong những ngày mưa nếu đến nhà “sĩ tộc thượng đẳng” thì “sĩ tộc hạ đẳng” phải cởi bỏ dép geta, phải thực hiện nghi lễ chào hỏi rồi mới được vào nhà. Còn đối với “sĩ tộc thượng đẳng” có thể mang kiếm và ngồi trên chiếu tatami. Ông đã chỉ ra cái ranh giới tồn tại sự biệt lập giữa “sĩ tộc thượng đẳng” với “sĩ tộc hạ đẳng” một cách rõ ràng trong cuộc sống sinh hoạt thường ngày cũng như trong công việc, trong giáo dục mặc dù không quá mạnh mẽ như trong thời kỳ Edo. Theo như Fukuzawa, “sĩ tộc thượng đẳng” vì tài chính có dư dả nên có cơ hội, thời gian trao dồi học vấn nên bản thân “sĩ tộc thượng đẳng” thường xem là có phẩm hạnh, đạo đức cao quý hơn “sĩ tộc hạ đẳng”. Và thường những người có xuất thân là sĩ tộc thượng đẳng thường để ý đến những công việc mang tính địa vị cao trong xã hội như công chức. Còn sĩ tộc hạ đẳng bởi có khó khăn về kinh tế, học vấn cũng đạt trình độ sơ đẳng, công việc cũng có những nghề nghiệp ổn định như giáo viên, công chức nhỏ,... Nhưng bộ phận sĩ tộc hạ đẳng làm nghề nghiệp trong bộ máy quan lại, công chức nhà nước rất ít, chủ yếu là họ chuyển sang làm nghề nông và thương nghiệp, nghề thủ công truyền thống của gia đình. Tuy vậy, dù làm trong bộ máy chính phủ hay làm việc trong thương nghiệp, buôn bán nhưng những người có xuất thân từ tầng lớp sĩ tộc luôn cố gắng hết sức, phát huy năng lực bản thân, bảo đảm cho cuộc sống của bản thân và gia đình, đóng một phần công sức vào công cuộc xây dựng đất nước. Mặc dù sự chênh lệch về địa vị và quyền lợi của hai loại sĩ tộc này được thể hiện rõ ràng trong thời Minh Trị nhưng chính quyền Minh Trị cũng tạo điều kiện để sĩ tộc hạ đẳng có nghề nghiệp ổn định, vươn lên phát triển nghề nghiệp cao hơn chứ không dừng ở điểm xuất phát. Điều đó chứng tỏ, chính quyền Minh Trị rất chú trọng đến việc xem xét nghề nghiệp, cuộc sống của tầng lớp sĩ tộc để giúp họ ổn định cuộc sống hơn trong bộ máy chính quyền mới.

Song song với vấn đề chi cấp bổng lộc cho sĩ tộc, vấn đề tìm kiếm việc làm cho sĩ tộc cũng nhanh chóng được chính phủ Minh Trị tiến hành. Chính phủ Minh Trị nhận thấy rằng việc cấp bách và cần thiết lúc này là đưa tầng lớp sĩ tộc bắt đầu nghề nghiệp mới ở lĩnh vực nông nghiệp, lĩnh vực công nghiệp và thương mại. Trong đó, chính phủ Minh Trị khuyến khích sĩ tộc tham gia vào việc phát triển nông nghiệp như khai hoang đất canh tác, trồng trọt và chăn nuôi. Để tạo điều kiện thuận lợi cho sĩ tộc phát triển nghề nông, chính phủ Minh Trị đã có nhiều hỗ trợ như bán đất cho sĩ tộc với giá chỉ bằng phân nửa, theo như thống kê có tới 9 ngàn người sĩ tộc có việc làm trong nông nghiệp. Đây cũng là chính sách mang mục đích xây dựng nông thôn mới nhờ vào sĩ tộc. Trong bài nghiên cứu của mình, Yoshikawa Shuzo đã đề cập đến các mục đích chính mà chính quyền Minh Trị đạt được trong việc thực thi chính sách “tìm kiếm việc làm cho sĩ tộc”. Thứ nhất là mục đích về mặt xã hội mà chính phủ đã cứu giúp cho sự khó khăn trong cuộc sống của sĩ tộc. Thứ hai, mục đích về mặt chính trị, là chính sách nhằm hòa giải, nhượng bộ sự phản kháng của một bộ phận sĩ tộc bất bình đối với điều hành của chính quyền mới. Thứ ba là mục đích về mặt kinh tế, chủ yếu việc kiếm việc làm cho sĩ tộc cũng là giải pháp phục hưng lại nền công nghiệp của Nhật Bản. Đây

được xem là một chính sách tối ưu nhất mà chính quyền Minh Trị phải thực hiện lúc bấy giờ. Nếu chỉ xem xét chính sách này như là tìm kiếm việc làm giúp cho tầng lớp sĩ tộc ổn định cuộc sống thì vẫn chưa đầy đủ. Cần phải xem xét mối quan hệ giữa chính sách tìm kiếm việc làm đặc biệt là khuyến khích tầng lớp sĩ tộc tham gia vào nông nghiệp, công nghiệp, thương mại với việc phục hưng lại nền công nghiệp của đất nước.

Theo như điều tra, cứ 3 người sĩ tộc cấp cao thì có một người là chuyển sang làm nông nghiệp. Lúc đầu nông nghiệp được xem là một nghề nghiệp phụ trợ nhưng lâu dần trở thành nghề nghiệp chính trong gia đình ngoài trợ cấp từ chính phủ Minh Trị. Nghề nghiệp mà những người xuất thân sĩ tộc làm việc để duy trì cuộc sống sinh hoạt thường ngày thì công nghiệp chiếm 29.8%, nông nghiệp chiếm 28.3%. Những người làm trong công nghiệp chủ yếu là làm thuê trong công nghiệp thủ công gia đình. Những người làm nông nghiệp thật sự đã mang về cho họ vấn đề sở hữu đất đai cùng với lợi nhuận thu được hàng năm.

3. VAI TRÒ CỦA TẦNG LỚP SĨ TỘC TRONG ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ THỜI MINH TRỊ DUY TÂN

Theo nghiên cứu của Takane và Aonuma, vai trò của tầng lớp sĩ tộc trong chính trị rất quan trọng. Khi nhìn vào các giai tầng tạo nên vai trò chủ đạo, sĩ tộc chiếm toàn vai trò chủ đạo vào năm Minh Trị 36 (1903) là 59%, Minh Trị 44 (1922) là 35%, và duy trì tỉ lệ cao đến thời Đại Chính thứ tư (1915) là 26% và thời Chiêu Hòa thứ 3 (1928) là 27%, Chiêu Hòa thứ 9 (1934) là 24%, Chiêu Hòa thứ 16 (1941) là 15%.

Để xây dựng bộ máy chính quyền hoàn chỉnh về cơ cấu, đảm bảo về mặt chất lượng, chính phủ Minh Trị đã tuyển dụng bộ máy quan chức với hình thức cung cấp nhân tài từ các Han gọi là chế độ “cống sĩ” hay “trung sĩ” vào năm Minh Trị thứ nhất (1868). “Trung sĩ” là chế độ mà chính phủ tuyển dụng trực tiếp những nhân tài ở các Han và các thành phố lớn. Còn “Cống sĩ” là chế độ tiến cử nhân tài có trách nhiệm, có công lao ở các Han ứng với quy mô của các Han (các Han trên 40 vạn koku thì đề xuất 3 người, các Han có từ 10 đến 39 vạn koku thì đề xuất 2 người, các Han có từ 1 vạn đến 9 vạn koku thì đề xuất 1 người). Cách thức tuyển chọn nhân tài này tuy được quy định từ chính phủ nhưng cũng không phải gọi là hà khắc bởi cũng có những ngoại lệ chẳng hạn như dựa vào mối quan hệ, họ hàng của những người có quyền lực trong Han mà không ít người sĩ tộc được đề xuất lên công chức trong chính phủ.

Với chính sách tìm kiếm việc làm cho sĩ tộc mà chính phủ Nhật Bản đã thông qua, bên cạnh những việc làm mới mà một bộ phận sĩ tộc tham gia như sản xuất nông nghiệp, tham gia phát triển sản xuất công nghiệp, tham gia vào buôn bán, thương mại. Còn có một bộ phận sĩ tộc vốn luôn coi trọng danh dự, luôn xem bản thân cao quý đã quyết định tham gia theo con đường tiến thân vào công chức. Đây được xem là nghề nghiệp hấp dẫn bộ phận sĩ tộc nhất. Bởi nghề nghiệp này mang đến không chỉ quyền lợi về danh dự mà còn có chế độ bổng lộc cao. Vì vậy, phần lớn trong cơ cấu chính trị của chính phủ Minh Trị thì số lượng sĩ tộc tham gia vào

công chức với số lượng đông đảo. (Tham khảo **Bảng 3. Số lượng công chức trung ương từ năm 1872 đến năm 1899**)

Theo bảng biểu 3, từ năm Minh Trị thứ 7 (1872) đến năm Minh Trị 32 (1899), ta thấy số nhân viên công chức là sĩ tộc tăng trên 2.5 lần từ 1 vạn 2 ngàn người lên 3 vạn 1 ngàn người. Trong khi đó bình dân năm 1874 đạt 2 ngàn người, năm 1899 là 2 vạn 3 ngàn người. Tỷ lệ sĩ tộc chiếm trong công chức đạt rất cao khoảng 81.4%. Theo thống kê vào năm Minh Trị thứ 12 (1880) tổng số công chức là 36.560 người (xuất thân sĩ tộc là 26.970 người, tương đương 73,8%). Mặc dù cơ hội chuyển từ bình dân thành công chức đang dần mở rộng nhưng cơ hội sĩ tộc tiến thân lên công chức trung ương tiếp tục mở rộng đến năm Minh Trị 30. Đến năm Minh Trị 32 (1899) tỷ lệ này có giảm xuống nhưng vẫn chiếm một tỷ lệ cao hơn tỷ lệ bình dân đạt được công chức, đạt 57.9%.[14]

Năm Minh Trị thứ 17 (1884), để nâng cao tinh thần công bằng trong việc tuyển chọn công chức, Chính phủ đã ban hành kỳ thi mới thông qua kiểm tra chế độ bổ nhiệm công chức hành chính dựa vào kỳ thi. Vào năm Minh Trị thứ 20 (1887), “Quy định về kỳ thi dự bị hỗ trợ cho việc tuyển chọn nhân viên được công bố dành cho tất cả những người tốt nghiệp Đại học từ các trường trên cả nước. Tuy nhiên những người tốt nghiệp các trường Đại học Văn khoa¹¹, Đại học Pháp khoa¹², Đại học đế quốc¹³ thì được tuyển chọn vào vị trí nhân viên công chức hành chính mà không cần trải qua kỳ thi dự bị. Tất cả những thanh niên trên 20 tuổi phải vượt qua kỳ thi dự bị tuyển chọn công chức hành chính trước khi kỳ thi chính thức diễn ra (trừ những thanh niên tốt nghiệp Đại học Pháp khoa, Đại học Đế quốc). Nếu những thanh niên không thể đậu kỳ thi dự bị thì sẽ không có cơ hội tham gia vào kỳ thi chính thức và cũng không có khả năng trở thành công chức hành chính.

Hơn nữa, có một sự thay đổi rất lớn trong hệ thống quản lý hành chính là việc phân chia các cấp bậc giữa các công chức cấp thấp ở các tỉnh, huyện với công chức cấp cao ở các tỉnh, các huyện đã có thống kê con số cụ thể, rõ ràng. Vào năm Minh Trị 26 (1893), “Quy định kỳ thi tuyển công chức tốt nghiệp khoa Văn chương trường Đại học Tokyo” và “Lệnh bổ nhiệm công chức tốt nghiệp khoa Văn chương trường Đại học Tokyo” đã được ban hành, là chế độ bổ nhiệm công chức được mở ra mà bất cứ ai cũng có thể tham gia thi vào mà không phân biệt thường dân hay quý tộc. (Tham khảo **Bảng 4**).

Nhìn vào bảng 4 thể hiện số lượng người đậu kỳ thi dự bị cho việc tuyển chọn công chức hành chính, ta thấy số lượng sĩ tộc đạt trong kỳ thi dự bị là không hề nhỏ mặc dù có giảm qua các năm so với những người có xuất thân bình dân đậu kỳ thi dự bị này.

Như vậy nhìn vào cả hai bảng 3 và bảng 4, cùng với việc thực thi chế độ bổ nhiệm công chức dựa vào kỳ thi vào năm

Minh Trị 21 (1888) và việc thực thi kỳ thi dự bị tuyển chọn công chức hành chính vào năm Minh Trị 27 (1894), số lượng sĩ tộc trở thành công chức tiếp tục tăng lên bên cạnh số lượng bình dân ngày càng được tăng lên [14] (Tham khảo **Bảng 5**).

Đối với trường hợp tuyển công chức địa phương, thông qua bảng biểu 5 sĩ tộc được thấy với chiều hướng tích cực đang tăng cao cụ thể từ 20.8% của năm Minh Trị 15 (1882) đã tăng lên 42% vào năm 1888 [14].

Mặc dù trong thời gian đầu việc tuyển chọn công chức trung ương và công chức địa phương vẫn còn vấp phải những lời đồn về việc dựa vào các mối quan hệ, họ hàng... mà tầng lớp sĩ tộc mới có những cơ hội rất lớn trong bộ máy chính trị của chính phủ mới. Nhưng kể từ sau năm Minh Trị 20 (1887), việc tuyển chọn công chức cho chính phủ đã được thông qua bằng các hình thức dự thi, tuyển chọn bình đẳng không phân biệt giai cấp nào, khuyến khích khả năng học hỏi của những thanh niên trong nước, chính Phủ Minh Trị đã tuyển chọn được rất nhiều những người có năng lực phục vụ cho đất nước. Trong số những người được tuyển chọn đó, bên cạnh những công chức có xuất thân từ bình dân luôn phần đầu hết mình trong cuộc sống mới, nhiều công chức có xuất thân từ tầng lớp sĩ tộc vẫn luôn phần đầu, nỗ lực đúng với bản chất đạo đức của người võ sĩ trong xã hội mới.

Ngoài một bộ phận không nhỏ sĩ tộc tham gia thi tuyển để trở thành những công chức trong bộ máy chính trị của Chính phủ mới, còn có không nhỏ một bộ phận sĩ tộc cũng tham gia vào những nghề nghiệp khác như cảnh sát, quân đội. Cảnh sát thời gian đầu thiết lập 18 cấp, được xem là một nghề nghiệp tương đối giống với nghề nghiệp cũ của võ sĩ. Trong năm Minh Trị thứ 4 (1871) chính phủ bắt đầu tuyển dụng ba ngàn người xuất thân sĩ tộc.

Theo như nhà nghiên cứu Yasuda Saburo, vào khoảng năm Minh Trị 13 (1880), trong tổng số hai vạn năm ngàn người trở thành cảnh sát thì những người có xuất thân sĩ tộc chiếm 80%, tức là trong một vạn người thì có một trăm người có xuất thân sĩ tộc trở thành cảnh sát. Trong khi đó trong một vạn người bình dân thì chỉ có khoảng 15 người có xuất thân bình dân là trở thành cảnh sát. Đây là một sự chênh lệch khá lớn giữa bình dân với sĩ tộc.

Còn trong quân đội, việc gia nhập của sĩ tộc cũng rất mạnh mẽ. Năm Minh Trị 32 (1899) cơ cấu chức vụ trong quân đội, 8.704 người thì có 5.060 người có xuất thân là sĩ tộc, những người có xuất thân bình dân là 3.562 người. Vào năm Minh Trị 36 (1903) trong 11.062 người, có 6.024 người có xuất thân từ sĩ tộc, những người có xuất thân từ bình dân là 4.930 người. Tỷ lệ tiến thân vào quân đội của những người có xuất thân sĩ tộc luôn giữ trên 50% [11]. Việc mà những người có xuất thân sĩ tộc tham gia vào hệ thống quân đội lớn mạnh như vậy cũng là điều dễ hiểu bởi vốn dĩ họ là những người cầm đao những người võ sĩ chân chính trong thời đại cũ.

¹¹ Đại học Văn khoa là đại học đào tạo chuyên ngành về xã hội và nhân văn

¹² Đại học Pháp khoa là đại học đào tạo chuyên ngành về luật pháp

¹³ Đại học đế quốc là đại học quốc lập hàng đầu của Nhật Bản như Đại học Tokyo, Đại học Osaka, Đại học Kyoto, Đại học Nagoya, Đại học Kyushu, Đại học Tohoku, Đại học Hokkaido,....

Trước thời đại mới này, mặc dù đạo không còn, trang phục cũng thay đổi, tóc cũng thay đổi nhưng đối với họ nghề nghiệp trong cảnh sát và quân đội là nghề nghiệp gần gũi với họ nhất.

Theo như Sonoda Hidehiro đã trình bày, ông sử dụng “Giám niên thống kê đế quốc Nhật Bản” của năm Minh Trị 14 (1881). Đối với 425.658 hộ trong số hộ có xuất thân sĩ tộc, trong tổng số công chức ở các phủ, thành phố trung ương là 78.328 người thì có 52.032 người có xuất thân là sĩ tộc, trong tổng số 90.266 công chức ở các thôn nhỏ có 15.524 người có xuất thân từ sĩ tộc. Tóm lại, tỉ lệ chiếm hữu của sĩ tộc trong toàn công chức là 40%, trong mức phủ huyện, trung ương là 70% [11].

Việc tiến thân của sĩ tộc so với bình dân cũng có chênh lệch rất lớn. Theo thống kê, trong khoảng thời gian từ năm Minh Trị thứ 13 đến năm Minh Trị thứ 15, cứ một vạn sĩ tộc thì có 100 người trở thành công chức trung ương, công chức địa phương là 44 người, giáo viên là 160 người, cảnh sát là 100 người. Trong khi đó, công chức trung ương xuất thân từ bình dân là một người, công chức địa phương là 9 người, giáo viên là 12 người, công an là 1.5 người. Với kết quả này, sĩ tộc với tư cách là tầng xã hội chiếm giữ vị trí và quyền lợi cao đồng thời được xem là tầng lớp bảo vệ được danh dự mang tính xã hội trong thời đại mới, trở thành những người có bóng lộc mới được thể hiện một cách rõ ràng.

Công chức, cảnh sát, giáo viên là những nghề nghiệp đòi hỏi rất cao về mặt trình độ kiến thức và đạo đức. Việc những người xuất thân từ sĩ tộc tham gia vào những vị trí trên cho thấy rằng trong chế độ mới, cuộc sống mới tầng lớp sĩ tộc vẫn luôn thể hiện được bản lĩnh, năng lực của mình. Với nghề nghiệp mới, họ có khả năng đảm bảo cuộc sống sinh hoạt hàng ngày và góp phần xây dựng một đất nước Nhật Bản cận đại theo con đường phát triển chủ nghĩa tư bản. Các nghề nghiệp như cảnh sát giúp Chính phủ Minh Trị bảo vệ, duy trì trật tự an ninh xã hội, đất nước. Đối với những sĩ tộc làm các công việc như giáo viên, công chức nhà nước, họ chính là những người duy trì phát triển nền chính trị của đất nước. Như vậy, mặc dù với nghề nghiệp mới nhưng những đóng góp của tầng lớp sĩ tộc đối với sự tồn tại, phát triển của chính quyền Minh Trị là vô cùng to lớn. Chính những đóng góp ấy góp phần giúp Nhật Bản phát triển và đạt nhiều thành tựu trong công cuộc Minh Trị duy tân.

Những người xuất thân sĩ tộc vốn là những người được sản sinh ra từ dòng dõi võ sĩ với những giá trị tôn nghiêm, danh dự của một giai tầng xã hội tồn tại mấy trăm năm. Nhưng ở vào thời đại Minh Trị, thời đại khi mà ý thức về danh dự đã bị mất đi trong quá trình chuyển đổi tên gọi và nghề nghiệp mới những sĩ tộc với tinh thần của một người võ sĩ không lùi bước trước những khó khăn, thách thức mới. Họ đã dùng những kiến thức trau dồi được cùng với sự hỗ trợ từ chính phủ, họ đã tìm được một nghề nghiệp mới mang tính tri thức và vẫn nắm giữ những chức vụ quan trọng trong bộ máy chính phủ và hưởng mức lương bổng nhất định. Hơn nữa, những người xuất thân sĩ tộc họ tạm quên thân phận bản thân mà chuyển xuống những nghề nghiệp mới trở thành

những người nông dân, công nhân hay thương nhân với mục đích tìm kiếm một việc làm ổn định cuộc sống.

4. KẾT LUẬN

Thông qua bài viết, chúng tôi đã khái quát quá trình hình thành và phát triển của sĩ tộc, vai trò của sĩ tộc trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước ở lĩnh vực chính trị trong thời đại Minh Trị. Vai trò của sĩ tộc trong chính trị càng được thể hiện rõ ràng hơn với những người đứng đầu trong hệ thống lãnh đạo của chính quyền Minh Trị. Chính những người nằm trong chính quyền lãnh đạo đã có những hướng đi tích cực, sáng suốt giúp cho công cuộc duy tân đạt thành công. Hơn nữa, với tư tưởng hiện đại đã giúp chính quyền cũng như người dân nhận thức được tình hình đất nước Nhật Bản lúc bấy giờ một cách đúng đắn và có những chính sách, đường lối phù hợp trong công cuộc canh tân đất nước. Đặc biệt, những nhà trí thức Nhật Bản vốn xuất thân từ tầng lớp võ sĩ cũ nên họ hiểu rất rõ cuộc sống khổ khổ của người dân trong chế độ thống trị của Mạc phủ. Vì vậy, việc tìm ra con đường đúng đắn, giúp người dân học tập những kiến thức tiên tiến, khai thông tư tưởng cho người dân là nhiệm vụ quan trọng. Chính những người trí thức có nguồn gốc từ võ sĩ đã giúp cho người dân Nhật Bản hiểu được điều này. Để từ đó, người dân và chính quyền lãnh đạo trên dưới đồng lòng cùng nhau phát triển đất nước. Tuy trong thời Minh Trị cuộc sống của tầng lớp sĩ tộc có thoải mái hơn so với thời Mạc phủ nhưng bên cạnh đó vẫn còn một bộ phận nhỏ những người sĩ tộc khó khăn trong cuộc sống. Để giải quyết tình hình cuộc sống khó khăn của tầng lớp sĩ tộc, chính quyền Minh Trị cùng với những người lãnh đạo đã tìm ra rất nhiều phương pháp giải quyết. Chính sự thông cảm, yêu thương giúp đỡ lẫn nhau, mà người dân Nhật Bản mới hợp lực cùng nhau vượt qua những khó khăn, thăng trầm trong cuộc sống. Những giá trị đạo đức tồn tại trong mỗi người sĩ tộc chính là những giá trị đạo đức được hình thành từ tầng lớp võ sĩ cũ và đến nay vẫn được gìn giữ tuy cũng có một số thay đổi do hoàn cảnh khách quan của xã hội. Trong xã hội hiện nay, tuy tên gọi sĩ tộc không còn nữa nhưng những giá trị mà tầng lớp sĩ tộc cống hiến vẫn còn tồn tại. Và hiện tại, nhờ vào Minh Trị duy tân thành công mà Nhật Bản đã có bước tiến vượt bậc trong quá trình phát triển đất nước vươn lên trở thành cường quốc về kinh tế.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

- [1] Hoàng Văn Việt, 2007, *Minh Trị Duy Tân-Cải cách hay cách mạng*, Các quan hệ chính trị ở Phương Đông: Lịch sử và hiện tại, NXB Đại học Quốc gia TPHCM.
- [2] Lê Văn Quang, 1995, *Lịch sử Nhật Bản*, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM
- [3] Nguyễn Khắc Ngữ, 1969, *Nhật Bản Duy tân dưới thời Minh Trị Thiên Hoàng*, NXB Sài Gòn.
- [4] Nguyễn Nam Trân, 2013, *Lịch sử Nhật Bản*, quyển hạ, tạp chí văn hóa Nghệ An.
- [5] Nguyễn Quốc Hùng (Chủ biên), 2007, *Lịch sử Nhật Bản*, NXB Thế giới, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Tiến Lực, 2010, *Minh Trị Duy Tân và Việt Nam*, NXB. Giáo dục Việt

[7] Nguyễn Văn Kim, 2007, *Cải cách Minh Trị ở Nhật Bản (1868 – 1912)*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.

[8] Vĩnh Sinh, 1991, *Nhật Bản cận đại*, NXB. TP Hồ Chí Minh.

[9] Vũ Dương Ninh (chủ biên), 2007, *Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á giữa thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX*, Nxb.Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

[10]. W.G. Beasley, 1991, *The Rise of Modern Japan*, NXB Tokyo.

Tài liệu tiếng Nhật

[11] 一利荒牧、1979、『わが国近代工業成立における士族の役割』, (Kazutoshi Aramaki, 1979, *vai trò của sĩ tộc trong việc thành lập công nghiệp quốc gia cận đại Nhật Bản*).[56];[59]; [133]

[12] 落合弘樹、2001、『明治国家と士族』、吉川弘文館出版、(Ochiai Hiroki, 2001, *Đất nước Minh Trị và Sĩ tộc*, NXB Yoshikawa Kobunkan).

[13] 野口武彦、2013、『不平士族ものがたり』、草思社出版、東京(Noguchi Takehiko, 2013, *Câu chuyện về sự phản kháng tầng lớp sĩ tộc*, Nhà xuất bản Soshisha , Tokyo, Nhật Bản).[22]

[14] 園田英弘－濱名篤－廣田照幸、1995、『士族の歴史社会学的研究』、名古屋大学出版 (Sonoda Hidehiro-Hamana Atsushi- Hiroda Teruyuki, 1995 (tái bản 2005), *Nghiên cứu về sĩ tộc – Nhìn từ lịch sử xã hội học*, Nxb. Đại học Nagoya.[51-54]; [84-87]

[15] 船津明生、『明治期の武士道についての一考察』、名古屋大学国際言語文化研究、(Funatsu Akio, *Khảo sát về võ sĩ đạo thời Minh Trị*, Nagoya Daigaku Kokusai Gengo Bunka kenkyu).

PHỤ LỤC

Bảng 3. Số lượng công chức trung ương từ năm 1872 đến năm 1899

Năm	Cơ cấu công chức									Tỷ lệ tiến thân (trong số 10 ngàn người)			
	Loại 2 (Công chức được bổ nhiệm /chuẩn bổ nhiệm)		Loại 3 (Công chức trung ương/Chuẩn công chức trung ương)		Loại 4 (Công chức tỉnh/Chuẩn công chức tỉnh)		Tổng cộng						
	Sĩ tộc	Bìn h dân	Sĩ tộc	Bình dân	Sĩ tộc	Bình dân	Sĩ tộc	Bình dân	Toàn thể (bao gồm hoa tộc)	Sĩ tộc	Bình dân	Sĩ tộc	Bình dân
1872	66	2	2,415	156	9,596	2,029	12,077	2,187	14,315	81.4	15.3	64.1	0.7
1880	96	4	3,004	313	14,527	4,495	17,627	4,812	22,556	78.1	21.3	95.8	1.4
1882	127	2	3,688	563	18,216	7,520	22,031	8,085	30,385	72.5	26.6	114.0	2.3
1885	144	6	4,493	854	18,321	6,052	22,958	6,912	30,108	76.3	23.0	118.4	1.9
1888	131	14	5,864	1,533	16,344	9,151	22,339	10,692	33,275	67.1	32.1	113.0	2.8
1891	134	27	6,104	1,936	14,623	6,461	20,861	8,424	29,397	71.0	28.7	103.8	2.2
1894	146	26	6,130	2,484	17,420	9,023	23,696	11,533	35,322	67.1	32.7	116.2	2.9
1895	115	33	6,511	3,154	18,760	10,361	25,386	13,540	39,073	65.0	34.7	123.8	3.4
1897	177	52	7,050	3,778	21,479	13,828	28,706	17,658	46,522	61.7	38.0	137.4	4.3
1898	227	69	7,318	4,238	21,171	14,750	28,716	19,057	47,932	59.9	39.8	136.4	4.6
1899	235	73	7,852	4,787	23,187	17,745	31,274	22,605	54,060	57.9	41.8		

Bảng 4. Số lượng những người đậu kỳ thi dự bị cho việc tuyển chọn công chức hành chính

Năm	Cơ cấu tộc tịch (người)				Tỷ lệ (%)	
	Hoa tộc	Sĩ tộc	Bình dân	Tổng cộng	Sĩ tộc	Bình dân
1894	0	2	4	6	33.3	66.7
1895	0	16	21	37	43.2	56.8
1896	0	26	24	50	52.0	48.0
1897	0	24	30	54	44.4	55.6
1898	0	24	17	41	58.5	41.5
1899	0	12	19	31	38.7	61.3
1900	1	21	36	58	36.2	62.1
1901	0	17	25	42	40.5	59.5
1902	0	18	23	41	43.9	56.1
1903	0	21	32	53	39.6	60.4
1904	3	15	36	54	27.8	66.7
1905	2	26	36	64	40.6	56.3
1906	0	24	39	63	38.1	61.9
1907	0	24	53	77	31.2	68.8
1908	2	33	71	106	31.1	67.0

1909	0	48	82	130	36.9	63.1
1910	1	46	83	130	35.4	63.8
1911	2	42	95	139	30.2	68.3
1912	1	44	103	148	29.7	69.6
1913	5	56	119	180	31.1	66.1
1914	1	49	123	173	28.3	71.1
1915	1	38	97	136	27.9	71.3
1916	1	22	92	115	19.1	80.0
1917	0	42	82	124	33.9	66.1

Bảng 5. Số lượng công chức địa phương từ năm 1882 đến năm 1888

Năm	Trưởng quận, huyện		Thư ký		Trưởng hộ		Tổng cộng		Toàn thể (bao gồm hoa tộc)
	Sĩ tộc	Bình dân	Sĩ tộc	Bình dân	Sĩ tộc	Bình dân	Sĩ tộc	Bình dân	
1882	380	151	4,289	2,331	3,833	29,924	8,502	32,406	40,913
1883	369	160	4,449	2,436	3,303	25,831	8,121	28,427	36,548
1884	380	156	4,911	2,812	3,166	10,603	8,457	13,571	22,028
1885	399	146	4,959	2,972	3,423	8,013	8,781	11,131	19,912
1886	378	125	2,886	1,695	3,531	7,644	6,795	9,464	16,259
1887	399	128	3,022	1,793	3,521	7,489	6,942	9,410	16,352
1888	397	122	2,866	1,664	3,485	7,525	6,748	9,311	16,059